

## A NEW COURSE IN READING PALI

### Bài 1.2

#### Đoạn kinh 6 (AN)

Nâham, bhikkhave, aññam ekarūpaṃ pi samanupassāmi, yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, itthirūpaṃ. Itthirūpaṃ, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

Nâham, bhikkhave, aññam ekasaddaṃ pi samanupassāmi, yaṃ (yo) evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, itthisaddo. Itthisaddo, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

Nâham, bhikkhave, aññam ekagandhaṃ pi samanupassāmi, yaṃ (yo) evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, itthigandho. Itthigandho, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

Nâham, bhikkhave, aññam ekarasaṃ pi samanupassāmi, yaṃ (yo) evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, itthiraso. Itthiraso, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

Nâham, bhikkhave, aññam ekaphoṭṭhabbaṃ pi samanupassāmi, yaṃ (yo) evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, itthiphoṭṭhabbo. Itthiphoṭṭhabbo, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

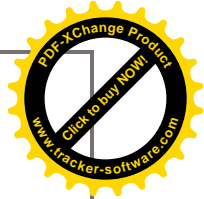
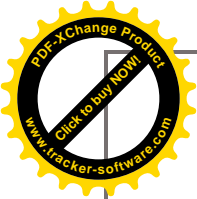
Nâham, bhikkhave, aññam ekarūpaṃ pi samanupassāmi, yaṃ evaṃ itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, purisarūpaṃ. Purisarūpaṃ, bhikkhave, itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

Nâham, bhikkhave, aññam ekasaddaṃ pi samanupassāmi, yaṃ (yo) evaṃ itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, purisasaddo. Purisasaddo, bhikkhave, itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

Nâham, bhikkhave, aññam ekagandhaṃ pi samanupassāmi, yaṃ (yo) evaṃ itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, purisagandho. Purisagandho, bhikkhave, itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

Nâham, bhikkhave, aññam ekarasaṃ pi samanupassāmi, yaṃ (yo) evaṃ itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, purisaraso. Purisaraso, bhikkhave, itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.

Nâham, bhikkhave, aññam ekaphoṭṭhabbaṃ pi samanupassāmi, yaṃ (yo) evaṃ itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, purisaphoṭṭhabbo. Purisaphoṭṭhabbo, bhikkhave, itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatīti.



## Từ vựng đoạn kinh 6

| STT | Từ Pali       | Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh                         | Từ loại   |
|-----|---------------|--|---|
| 1   | Na            | Không  | Từ phủ định                                     |
| 2   | Ahaṃ          | Tôi, ta  | Đại, ngôi 1, ít                                 |
| 3   | Bhikkhu       | Vị Tỳ Kheo (Bhikkhave: hô cách, số nhiều)                  | Danh, nam                                       |
| 4   | Añña          | Khác   | Tính  |
| 5   | Eka           | Một  | Tính  |
| 6   | Rūpaṃ         | Hình sắc, sắc đẹp  | Danh, trung                                     |
| 7   | Pi            | Nửa (có thể “dính” sau đuôi danh từ, mang tính nhấn mạnh)  | Phụ   |
| 8   | Samanupassati | Thấy, nhận thức chính xác                                  | Động, hiện tại, chủ động                        |
| 9   | Yaṃ<br>Yo     | Cái mà/mà cái đó (chủ cách)<br>Cái mà/mà cái đó (chủ cách) | Đại từ quan hệ,<br>trung<br>Đài từ quan hệ, nam |
| 10  | Evaṃ          | Hàm ý nhấn mạnh  | Phụ   |
| 11  | Puriso        | Người nam  | Danh, nam                                       |
| 12  | Cittaṃ        | Tâm  | Danh, trung                                     |
| 13  | Pariyādāya    | Sau khi nắm bắt lấy hoàn toàn                              | Động từ bất biến<br>[Gerund]                    |
| 14  | Tiṭṭhati      | Đứng lại, lưu lại  | Động, hiện tại, chủ động                        |
| 15  | Yathayidaṃ    | Tức là [Yatha (như là) + idaṃ (cái này)]                   | Đặc ngữ   |
| 16  | Itthi         | Người nữ   | Danh, nữ  |
| 17  | Saddo         | Âm thanh, từ   | Danh, nam                                       |
| 18  | Gandho        | Mùi hương  | Danh, nam                                       |
| 19  | Raso          | Vị   | Danh, nam                                       |
| 20  | Phoṭṭhabbo    | Sự xúc chạm  | Danh, nam                                       |

## Ngữ pháp đoạn kinh 6

| STT | Điểm Ngữ pháp    | Tổng quát   | Đoạn kinh 6   |
|-----|------------------|---|---|
| 1   | Động từ bất biến | Nói cho chặt chẽ thì từ loại này không hẳn là động từ, bởi nó bất biến, không chia theo thể, thì ngôi, số. Nhưng nó CÓ THỂ có túc từ. | <b>purisassa cittaṃ</b><br><b>pariyādāya tiṭṭhati</b><br><br><b>pariyādāya</b> = động từ bất biến, có thể dịch như sau:<br><br>“sau khi nắm bắt lấy hoàn toàn...”, hoặc |

|  |  |  |                                      |
|--|--|--|--------------------------------------|
|  |  | <p>Nó diễn tả 1 hành động đi trước hành động được diễn tả trong động từ chính.</p> <p><b>Thông thường</b>, chủ từ của nó cũng chính là chủ từ của động từ chính .</p> <p>Ví dụ: Sau khi ăn cơm, tôi tắm (“sau khi ăn cơm” trong Pali có thể được diễn đạt bằng động từ bất biến)</p> | <p>“nắm bắt lấy hoàn toàn...rồi”</p> |
|--|--|--|--------------------------------------|

### Đoạn kinh 7 (UD)

Một dịp nọ, bà Visākhā có việc bàn bạc cùng vua Pasenadi, nhưng nhà vua không thể giải quyết sự việc theo ý muốn của bà. Bà đến Đông Tự thăm vấn Đức Phật và thuật lại chuyện trên, Đức Phật nghe xong bèn nói 2 câu kệ sau:

sabbam paravasam dukkham, sabbam issariyam sukham.  
sādhāraṇe vihaññanti, yogā hi duratikkamā.

### Từ vựng đoạn kinh 7

| STT | Từ Pali            | Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh   | Từ loại                  |
|-----|--------------------|--|--------------------------|
| 1   | <b>Sabba</b>       | Tất cả   | Tính                     |
| 2   | <b>Paravasam</b>   | Cái gì (sự việc, sự vật) thuộc thẩm quyền của người khác                                 | Danh, trung              |
| 3   | <b>Dukkha</b>      | Khô  | Tính                     |
| 4   | <b>Issariyam</b>   | Cái gì (sự việc, sự vật) thuộc thẩm quyền của mình<br>Cái vượt lên trên (những cái khác) | Danh, trung              |
| 5   | <b>Sukha</b>       | Lạc  | Tính                     |
| 6   | <b>Sādhāraṇam</b>  | Cái gì (sự việc, sự vật) chung đụng, chia sẻ, cùng chung với người khác                  | Danh, trung              |
| 7   | <b>Vihaññati</b>   | Đau khổ (theo kiểu âu sầu, khổ sở)   | Động, hiện tại, chủ động |
| 8   | <b>Yogo</b>        | Trói buộc  | Danh, nam                |
| 9   | <b>Hī</b>          | Quả thực, bởi vì   | Phụ                      |
| 10  | <b>Duratikkama</b> | Khó vượt qua   | Tính                     |



Ngữ pháp đoạn kinh 7

| STT | Điểm Ngữ pháp | Tổng quát  | Đoạn kinh 7   |
|-----|---------------|--|---|
| 1   | Vị trí cách   | <p>Vị trí cách có chức năng cơ bản là chỉ vị trí, chẳng hạn: <b>pubbārāme</b> là danh từ vị trí cách, nguyên mẫu là <b>pubbārāma</b> có nghĩa “Đông Tự”. <b>Pubbārāme</b> có nghĩa “ở tại Đông Tự”, hoặc “ở gần Đông Tự”.</p> <p>Tuy nhiên, ngoài chức năng cơ bản đó, vị trí cách còn nhiều chức năng khác.</p> | <p>Vị trí cách chỉ Bối Cảnh (Locative of circumstance), chỉ đến bối cảnh của hành động, sự việc trong câu. Từ bối cảnh đó, nó có thể hàm ý nguyên nhân, động cơ, lý do...</p> <p><b>sādhāraṇe</b></p> |

Bài đọc thêm

[1] Samaye, dhammā, ye na santi, santi; ye santi, samaye na santi;  
Sabbe dhammā samaye attānaṃ ca santi ca nirujjhati. (Song cú Latin)

| STT            | Từ Pali    | Nghĩa Việt   | Từ loại                  |
|----------------|------------|--|--------------------------|
| 1              | Samayo     | Thời gian, dòng thời gian  | Danh, nam                |
| 2              | Dhammo     | Sự vật   | Danh, nam                |
| 3              | Ye         | Cái mà, mà cái đó [chủ cách, số nhiều]   | Đại từ quan hệ           |
| 4              | Na         | Không, chưa  | Phụ                      |
| 5              | Santi      | Có, tồn tại [số nhiều]   | Động, hiện tại, chủ động |
| 6              | Sabbe      | Tất cả [chủ cách, số nhiều, nam tính]  | Tính                     |
| 7              | Attānaṃ    | Bản thân chúng, chính chúng [sở hữu cách, số nhiều của attan]  | Danh, nam                |
| 8              | Ca         | Và, hoặc   | Phụ                      |
| 9              | Nirujjhati | Hoại diệt, biến mất  | Động, hiện tại, chủ động |
| Câu gốc Latin  |            | <i>Tempore, quae non sunt, sunt; quae sunt, tempore non sunt;<br/>Omnia temporibus sunt pereuntque suis.</i> |                          |
| Dạng giản lược |            | Samaye, ye na santi, santi; ye santi, samaye na santi;<br>Sabbe samaye attānaṃ ca santi ca nirujjhati.       |                          |

[2] Naro ca, yo kusalo hoti, piyo hoti. Naro ca, yo na kusalo, na piyo hoti. (Theognis)

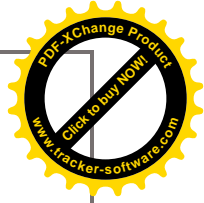
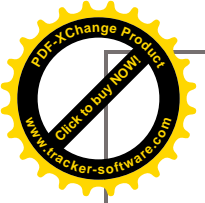
| STT               | Từ Pali | Nghĩa Việt   | Từ loại                  |
|-------------------|---------|--|--------------------------|
| 1                 | Naro    | Người  | Danh, nam                |
| 2                 | Ca      | Và, hoặc   | Phụ                      |
| 3                 | Yo      | Người mà, mà người ấy<br>Cái mà, mà cái ấy [chủ cách, số ít, nam tính]   | Đại từ quan hệ           |
| 4                 | Kusala  | Tốt, thiện   | Tính                     |
| 5                 | Hoti    | Thì, là  | Động, hiện tại, chủ động |
| 6                 | Piya    | Đáng mến thích   | Tính                     |
| 7                 | Na      | Không  | Phụ                      |
| Câu gốc Hy Lạp cổ |         | <i>Ho men kalon estin, philon estin. Ho de ou kalon, ou philon estin</i> |                          |
| Dạng giản lược    |         | Ca yo kusalo hoti piyo hoti. Ca yo na kusalo na piyo hoti.               |                          |

[3] Puriso, yo bhabbo, karoti; puriso, yo abhabbo, deseti. (Ngạn ngữ Anh)

| STT                  | Từ Pali | Nghĩa Việt   | Từ loại                  |
|----------------------|---------|--|--------------------------|
| 1                    | Puriso  | Người  | Danh, nam                |
| 2                    | Yo      | Người mà, mà người ấy<br>Cái mà, mà cái ấy [chủ cách, số ít, nam tính] | Đại từ quan hệ           |
| 3                    | Bhabba  | Có khả năng, có năng lực, có thể làm được                              | Tính                     |
| 4                    | Karoti  | Làm  | Động, hiện tại, chủ động |
| 5                    | Deseti  | Dạy, rao giảng   | Động, hiện tại, chủ động |
| Câu gốc Anh hiện đại |         | <i>He who can does, he who cannot teaches</i>                          |                          |
| Dạng giản lược       |         | Yo bhabbo karoti, yo abhabbo deseti.                                   |                          |

[4] Sukhesu samayesu paṭikarotha dhamme, ye apiyā; anto upamo na hoti ādino.  
(Song cú Latin)

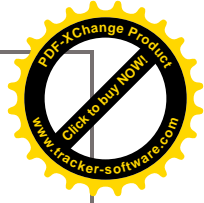
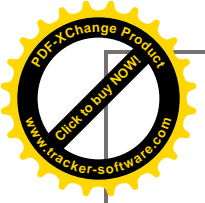
| STT | Từ Pali     | Nghĩa Việt                | Từ loại              |
|-----|-------------|---------------------------|----------------------|
| 1   | Sukha       | An lạc, hạnh phúc         | Tính                 |
| 2   | Samayo      | Thời gian                 | Danh, nam            |
| 3   | Paṭikarotha | Hãy canh chừng (số nhiều) | Động, mệnh lệnh cách |
| 4   | Dhammo      | Sự vật                    | Danh, nam            |



|               |       |  |                             |
|---------------|-------|--|-----------------------------|
| 5             | Ye    | Người mà, mà người ấy<br>Cái mà, mà cái ấy [chủ cách, số<br>nhiều, nam tính]   | Đại từ quan hệ              |
| 6             | Piya  | Thích ý, vừa lòng  | Tính                        |
| 7             | Anto  | Kết cục  | Danh, nam                   |
| 8             | Upama | Giống<br>Công thức: [Upama + Danh từ<br>gián bỏ cách] = giống với cái gì<br>đó; cái gì đó là cái nêu trong<br>danh từ. | Tính                        |
| 9             | Na    | Không  | Phụ                         |
| 10            | Hoti  | Thì, là  | Động, hiện tại, chủ<br>động |
| 11            | Ādino | Sự khởi đầu [gián bỏ cách số ít<br>của ādi]  | Danh, nam                   |
| Câu gốc Latin |       | <i>Cum fueris felix, quae sunt adversa caveto;<br/>Non eodem cursu respondent ultima primis.</i>                       |                             |

[5] Dukkaro patho, yo saṃvattati anubhāvāya. (Ngạn ngữ Latin)

| STT           | Từ Pali    | Nghĩa Việt  | Từ loại                     |
|---------------|------------|---|-----------------------------|
| 1             | Dukkara    | Khó làm   | Tính                        |
| 2             | Patho      | Con đường   | Danh, nam                   |
| 3             | Yo         | Người mà, mà người ấy<br>Cái mà, mà cái ấy (chủ cách, số<br>ít, nam tính) | Đại từ quan hệ              |
| 4             | Saṃvattati | Dẫn đến, đưa đến  | Động, hiện tại, chủ<br>động |
| 5             | Anubhāvo   | Vinh quang  |                             |
| Câu gốc Latin |            | <i>Ardua ad gloriam via</i>   |                             |



## Góc từ vựng

### [1] Rūpaṃ

Rūpaṃ có nhiều nghĩa, ít nhất có 3 nghĩa phổ biến:

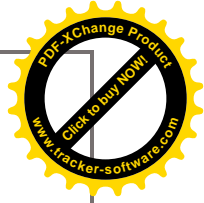
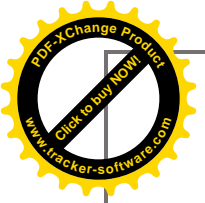
*Rūpaṃ là sắc đẹp, đối lập với Xấu.* Rūpa-māninī là tính từ nữ tính, có nghĩa “tự hào về sắc đẹp của mình”, trong đó māninī xuất phát từ danh từ “mana”, tức “ngã mạn”. Danh từ Surūpaṃ nghĩa là “vẻ đẹp tuyệt” (do tiền tố “su-” có nghĩa “hay, tốt, tuyệt”). Danh từ Durūpaṃ nghĩa là “vẻ đẹp kém” – tức “xấu, không đẹp” (do tiền tố “du-” có nghĩa “dở, kém”).

*Rūpaṃ là hình sắc, tức đối tượng của nhãn thức.* Như trong công thức phổ biến nói về sự thu thúc: “...**cakkhunā rūpaṃ disvā** neva sumano hoti na dummano, **upekkhako** viharati sato sampajāno.” = “...sau khi thấy sắc bằng con mắt, vị Tỳ Kheo không vui cũng không buồn, vị ấy sống buông xả, chánh niệm, tỉnh giác.” Trong công thức này, disvā là động từ bất biến (sau khi đã thấy).

*Rūpaṃ là vật chất nói chung, đối lập với Nāma.* Ta hay gọi Danh & Sắc tức là Nāma & Rūpa, hoặc Sắc Thọ Tưởng Hành Thức tức Rūpa, Vedanā, Saññā, Saṅkhāra, Viññāna

### [2] Pariyādāya

Pariyādāya xuất phát từ động từ Pariyādāti = pari (tiền tố) + ādāti (động từ). ādāti xuất phát từ căn (dā). Vậy 2 thành phần nền tảng tạo nên pariyādāya là tiền tố pari & căn (dā). Pari có nghĩa “trọn vẹn, hoàn toàn”, còn căn (dā) có nghĩa “lấy, bắt lấy, nắm lấy”.



### [3] Purisa

Giống với từ Man của tiếng Anh:

*Purisa chỉ đàn ông – đối lập với đàn bà.*

*Purisa chỉ con người nói chung.* Ta có mahāpurisa = đại nhân, do mahā (tiền tố) + purisa, mahā có nghĩa to lớn, vĩ đại. Sappurisa = thiện nhân, chân nhân, do sat (tiền tố) + purisa, sat có nghĩa tốt, thiện, chân chính. Sappurisa là một phẩm tính của Đức Phật – “Đức Phật, bậc chân nhân”.

### Góc văn hóa

Tăng Chi Bộ Kinh – tức Aṅguttara Nikāya là bộ kinh thứ 4 trong 5 bộ kinh thuộc Tạng Kinh – Sutta Piṭaka, của Phật Giáo Nam Tông, gồm khoảng hơn 8.000 bài kinh. Các bài kinh thuộc Tăng Chi Bộ được sắp xếp thành các chương theo số thứ tự tăng dần, ví dụ: Chương Một Pháp, Chương Hai Pháp, Chương Ba Pháp... Pháp ở đây là chủ đề, đối tượng, hay thành phần của chủ đề được Đức Phật thuyết giảng trong bài kinh. Tên gọi Aṅguttara phản ánh đường lối sắp xếp này: Aṅguttara = Aṅga (thành phần, bộ phận) + uttara (tăng lên), Aṅguttara = tăng lên theo thành phần.

Sự phân chia theo thứ tự như trên là một phương pháp sư phạm, giúp hệ thống hóa kiến thức và dễ nhớ, dễ thuộc do thời Đức Phật, chữ viết tuy đã có nhưng chưa phổ biến, các lĩnh vực nghề nghiệp, tri thức đều lưu truyền dựa vào tụng đọc & trí nhớ. Đối với Phật tử ngày nay, Tăng Chi Bộ Kinh là một bộ kinh nhập môn “lý tưởng”, bởi sự phân chia theo thứ tự số Pháp hàm ý từ dễ đến khó: ít Pháp thì dễ, nhiều Pháp thì khó.

Về phương diện ngôn ngữ Pali, Tăng Chi Bộ Kinh cũng đi theo trình tự tăng tiến độ khó. Bởi để diễn đạt một số lượng ít Pháp thì chỉ cần những câu ngắn, cấu trúc tương đối đơn giản. Khi diễn đạt nhiều Pháp hơn thì phải dùng những câu dài, cấu trúc phức tạp hơn. Do đó, bộ kinh này cũng hết sức hữu ích cho việc nghiên cứu Pali.

Hai điểm đặc trưng của Tăng Chi Bộ so với các bộ kinh khác: (1) Các bài kinh đi thẳng vào nội dung Đức Phật thuyết chứ không trình bày bối cảnh, nhân duyên dẫn tới bài kinh đó như Trường Bộ, Trung Bộ..., (2) Nội dung đa dạng, nhưng tập trung vào các khía cạnh thực hành Pháp: từ giữ giới của người cư sĩ cho đến trạng thái chứng thiền của vị A La Hán.